TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG THÍT** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2024/DS – ST
Ngày 12 – 11 – 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Tam

2. Bà Nguyễn Thị Thùy Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long: *không tham gia phiên tòa.*

Ngày 12 tháng 11 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2024/QĐXX-ST ngày 24 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị V, sinh ngày 01/01/1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm 6, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hồng P, sinh ngày 17/01/1995 (hợp đồng ủy quyền ngày 16 tháng 7 năm 2024) (có mặt)

Nơi cư trú: ấp TQ, xã TAH, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Địa chỉ liên hệ: Đường 3/2, Khóm 4, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Hồng L, sinh năm 1979 (có mặt)

2.2 Ông Nguyễn Minh H, sinh năm 1977 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Khóm 6, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 15/7/2024 và trong quá trình giải quyết, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hồng P trình bày:

Nguyên vào ngày 09/09/2023, vợ chồng bà Nguyễn Hồng L, ông Nguyễn Minh H xác nhận còn nợ tiền hụi của bà Đặng Thị V số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng); bà L, ông H cam kết mỗi tháng trả cho bà V 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi trả hết số tiền trên. Bà Nguyễn Hồng L là người đại diện trực tiếp ký, ghi họ tên "nguyễn Hồng L" vào giấy xác nhận nợ ngày 09/9/2023. Tuy nhiên, bà L, ông H không thực hiện cam kết mặc cho bà V nhiều lần nhắc nhở nhưng bà L, ông H không có thiện chí trả nợ, liên tục khuất hẹn cho đến nay vẫn chưa trả tiền cho bà V làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bà V.

Nay bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Hồng L và ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị V số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

Tại biên bản hòa giải ngày 24/10/2024, bị đơn bà Nguyễn Hồng L thừa nhận có thiếu tiền hụi của bà V số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) và có ký tên, ghi họ tên vào giấy xác nhận nợ ngày 09/9/2023 như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày. Nay bà V khởi kiện yêu cầu trả số tiền trên thì tôi không đồng ý vì bà đã ly hôn với ông Nguyễn Minh H; hiện ông H đang giữ toàn bộ tài sản của vợ chồng nên trách nhiệm trả số nợ trên là của ông Nguyễn Minh H.

Bị đơn ông Nguyễn Minh H thừa nhận lúc chưa ly hôn với bị đơn Nguyễn Hồng L thì ông có biết số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) nợ bà Đặng Thị V; số nợ này phát sinh trong thời điểm ông và bà L là vợ chồng hợp pháp. Nhưng hiện nay ông và bà L đã ly hôn nên ông không đồng ý trả cho nguyên đơn Đặng Thị V số tiền trên; bởi vì, nghĩa vụ trả nợ cho bà V là của bà L.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Hồng P đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Đặng Thị V trình bày: Nguyên đơn bà Đặng Thị V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà Nguyễn Hồng L, ông Nguyễn Minh H liên đới trả cho bà số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng), không yêu cầu tính lãi. Sau khi xét xử, bà L, ông H không trả thì phải chịu tiền lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật.

Bị đơn Nguyễn Hồng L trình bày: Trong thời ky hôn nhân, chị và anh Nguyễn Minh H có tham gia chơi hụi do bà V làm đầu thảo; anh H cũng có lần vay tiền của bà V. Tiền hốt hụi là để mua tài sản, làm chi phí đi ghe, phục vụ nhu cầu kinh tế gia đình. Sau khi ly hôn, tôi giao hết tài sản cho anh H nên anh H phải trả nợ cho bà V; vì anh H là người hốt hai dây hụi sau cùng khi ly hôn.

Bị đơn Nguyễn Minh H trình bày: Anh thừa nhận có tham gia chơi hụi do bà V làm đầu thảo hụi nhưng anh đã đưa tiền cho chị L đóng hụi cho bà V rồi. Sau khi ly hôn, bà L còn để lại một số nợ rất lớn nên anh không đồng ý trả nợ và anh không hốt hụi như lời trình bày của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Đặng Thị V khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Hồng L, ông Nguyễn Minh H liên đới trả số tiền hụi còn nợ theo giấy xác nhận nợ ngày 09/9/2023. Do đó, quan hệ tranh chấp được Tòa án xem xét giải quyết là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản tài sản"; bị đơn hiện đang cư trú tại thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long nên căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; khoản 1 Điều 105, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào lời thừa nhận của các đương sự và giấy xác nhận nợ ngày 09/9/2023 thì bà Đặng Thị V và bà Nguyễn Hồng L có ký kết với nhau xác nhận sự việc bà L có nợ của bà V số tiền hụi là 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng). Nội dung giấy xác nhận nợ thể hiện sự thỏa thuận tự nguyện của các bên chủ thể đủ năng lực trách nhiệm dân sự và không vi phạm điều cấm của pháp luật hay trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật; phù hợp với các quy định tại Điều 117 và Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét lời trình bày của chị L tại phiên tòa cho rằng khi ly hôn chưa chia tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý trả nợ cùng anh H là không hợp lý, vì đây không phải là căn cứ để loại trừ nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ vào lời trình bày trong quá trình hòa giải và tranh tụng tại phiên tòa ông Nguyễn Minh H có thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp của ông và bà L thì ông có biết về việc nợ bà V số tiền hụi 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng) và ông cũng không chứng minh được khoản nợ này là khoản nợ riêng của bà L hay được dùng vào mục đích không phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiếu yếu của gia đình và là nợ trong thời kì hôn nhân. Do đó, ông H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ chung trong thời kỳ hôn nhân với bà L là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37, Điều 45, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Nguyên đơn bà Đặng Thị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Hồng L và ông Nguyễn Minh H liên đới trả cho bà V số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng), không yêu cầu tính lãi theo giấy xác nhận nợ ngày 09/09/2023. Đây là quyền của đương sự, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 117, Điều 288, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27, Điều 37, Điều 45, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Nguyễn Hồng L, ông Nguyễn Minh H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đặng Thị V số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí: Bà Nguyễn Hồng L, ông Nguyễn Minh H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.350.000 đồng (một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAT Vĩnh Long;
- VKSND huyện;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Trí Trường